BHHC

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN BẮC HÀ

BAC HA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở: Thôn Lùng Xa - Xã Cốc Ly - Huyện Bắc Hà - Tỉnh Lào Cai - Điện thoại: 020.6294 668 - Fax: 020.6268 606

Văn phòng đại diện: 491 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội - ĐT/Fax: 043.5520 143

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN BẮC HÀ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN BẮC HÀ
DN: c=VN, st=MST:5300240587, l=Thôn Lùng Xa, Xã Cốc Ly, Huyện Bắc Hà, Lào Cai, o=CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN BẮC HÀ, ou=Ko BH,KKT, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN BẮC HÀ, email=buihaithai@gmail.com
Date: 2017.10.12 15:06:09 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2017

Bắc Hà, ngày.....tháng.....năm 2017

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2017

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND	SỐ ĐẦU NĂM (VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN		**100**		**145 274 143 439**	**58 665 083 613**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		***110***		***2 722 488 358***	***627 232 038***
1. Tiền	(11)	111	V.01	2 722 488 358	627 232 038
2. Các khoản tương đương tiền	(121,1288)	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		**120**	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	(121)	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	(2291)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(128)	123			
III. Các khoản phải thu		**130**		***142 551 655 081***	***58 037 851 575***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(131)	131		133 188 745 310	46 812 372 279
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	(331)	132		5 318 017 937	6 977 746 110
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	(136)	133		711 961 026	711 961 026
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	(337)	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	(1283)	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	(138,338)	136	V.03	3 332 930 808	3 535 772 160
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2293)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	(1381)	139			
IV. Hàng tồn kho		**140**			
1. Hàng tồn kho	(151->157)	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2294)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác		**150**			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	(242)	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	(133)	152	V.05		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(333)	153			
4. Giao dịch mua bán Trái phiếu Chính phủ	(171)	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	(141,244,2288)	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		**200**		**2089 562 140 006**	**2160 655 004 314**
I. Các khoản phải thu dài hạn		***210***			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	(131)	211			
1. Trả trước người bán dài hạn	(331)	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	(1361)	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	(136)	214			
3. Phải thu về cho vay dài hạn	(1283)	215	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	(338,244)	216	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(2293)	219			
II. Tài sản cố định		***220***		***2089 295 885 236***	***2147 353 476 711***
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.08	2089 295 885 236	2147 353 476 711
- Nguyên giá	(211)	222		2584 804 976 863	2569 108 438 737
- Giá trị hao mòn lũy kế	(2141)	223		-495 509 091 627	-421 754 962 026
2. Tài sản thuê tài chính		224	V.09		
- Nguyên giá	(212)	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	(2142)	226			
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.10		
- Nguyên giá	(213)	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	(2143)	229			

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND)	SỐ ĐẦU NĂM (VND)
III. Bất động sản đầu tư		**230**	V.12		
- Nguyên giá	(217)	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	(2147)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		***240***			***13 052 329 944***
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	(154,2294)	241			
2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	(241)	242			13 052 329 944
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		***250***			
1. Đầu tư vào công ty con	(221)	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(222)	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(2281)	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2292)	254			
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(1281,2,8)	255			
V. Tài sản dài hạn khác		***260***		***266 254 770***	***249 197 659***
1. Chi phí trả trước dài hạn	(242)	261	V.14	266 254 770	249 197 659
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(243)	262	V.21		
3. Thiết bị,Vật tư,Phụ tùng thay thế,dài hạn	(1534,2294)	263			
4. Tài sản dài hạn khác	(2228)	268			
TỔNG CỘNG: TÀI SẢN		**270**		**2234 836 283 445**	**2219 320 087 927**
A/ NỢ PHẢI TRẢ		**300**		**1653 379 186 323**	**1665 312 890 822**
I. Nợ ngắn hạn		***310***		***332 491 011 671***	***288 430 716 170***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	(331)	311		194 878 640 058	231 582 986 817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	(131)	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(333)	313	V.16	37 497 418 636	22 321 382 047
4. Phải trả người lao động	(334)	314		1 035 762 325	984 982 480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	(335)	315	V.17	1 290 507 526	1 668 016 617
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	(336)	316			
7. Phải trả theo KH, tiến độ hợp đồng XD	(337)	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	(3387)	318	V.15		
9. Phải trả ngắn hạn khác	(138,338,344)	319	V.18	79 429 725 935	9 514 391 018
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(341,3439)	320	V.18	18 358 957 191	22 358 957 191
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	(352)	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	(353)	322			
13. Quỹ bình ổn giá	(357)	323			
14. Giao dịch mua bán Trái phiếu Chính phủ	(171)	324			
II. Nợ dài hạn		***330***		***1320 888 174 652***	***1376 882 174 652***
1. Phải trả dài hạn người bán	(331)	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	(131)	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	(335)	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	(3361)	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	(336)	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	(3387)	336			
7. Phải trả dài hạn khác	(338,344)	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	(341,343)	338		1320 888 174 652	1376 882 174 652
9. Trái phiếu chuyển đổi	(3432)	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	(41113)	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(347)	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	(352)	342			
13. Quỹ Khoa học công nghệ	(356)	343			

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VND	SỐ ĐẦU NĂM (VND
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**400**	V.22	**581 457 097 122**	**554 007 197 105**
I. Vốn chủ sở hữu		***410***		***581 457 097 122***	***554 007 197 105***
1. Vốn góp của chủ sở hữu	(4111)	411		650 000 000 000	650 000 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	(41111)	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	(41112)	411b			
2. Thang dư vốn cổ phần	(4112)	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	(4113)	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	(4118)	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ	(419)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(412)	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(413)	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển	(414)	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp sếp doanh nghiệp	(417)	419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(418)	420			
11 Lợi nhuận chưa phân phối	(421)	421		-68 542 902 878	-95 992 802 895
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	(4211)	421a			
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	(4212)	421b			
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	(441)	422			
II. Nguồn kinh phí		***430***			
1. Nguồn kinh phí		431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	(466)	432			
TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN		**440**		**2234 836 283 445**	**2219 320 087 927**

Ngày .... tháng ..... năm .....

Người lập biểu | Kế toán trưởng | THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

M.S.D.N: 5300240587-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ
H.BẮC HÀ T.LÀO CAI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thập

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 3 NĂM 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỲ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	**175 065 713 778**	**153 547 310 651**	**244 950 508 177**	**228 658 378 089**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		175 065 713 778	153 547 310 651	244 950 508 177	228 658 378 089
4. Giá vốn hàng bán	11		43 646 736 668	44 641 607 041	106 281 485 300	110 598 618 247
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		131 418 977 110	108 905 703 610	138 669 022 877	118 059 759 842
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5 061 693	9 074 537	7 271 077	15 455 987
7. Chi phí tài chính	22		32 890 844 343	34 377 281 871	101 908 227 396	101 354 237 289
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32 890 844 343	34 377 281 871	101 908 227 396	101 354 237 289
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 018 538 324	2 394 390 261	7 735 039 119	6 302 363 436
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh[20+(21-22)-24-25]	30		95 514 656 136	72 143 106 015	29 033 027 439	10 418 615 104
11. Thu nhập khác	31		13 741 255	11 307 164	153 969 492	29 767 310
12. Chi phí khác	32		763 050 073	45 824 633	1 737 096 914	45 824 633
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		- 749 308 818	-34 517 469	-1 583 127 422	-16 057 323
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		94 765 347 318	72 108 588 546	27 449 900 017	10 402 557 781
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51					
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60		94 765 347 318	72 108 588 546	27 449 900 017	10 402 557 781

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
		TỔNG GIÁM ĐỐC
		Nguyễn Văn Thập

M.S.D.N: 5300[illegible] C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ H.BẮC HÀ T.LÀO CAI

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
30/09/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**94,765,347,318**	**10,747,817,187**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		24,584,709,867	97,247,324,640
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(361,814,234)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,061,693)	(468,430,502)
Chi phí lãi vay	06		32,890,844,343	137,765,737,258
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	**08**		**152,235,839,835**	**244,930,634,349**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(84,513,803,506)	2,966,249,140
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		34,526,310,252	(10,725,523,361)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(17,057,111)	370,741,903
Tiền lãi vay đã trả	13		(19,775,564,096)	(139,393,874,061)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**82,455,725,374**	**98,148,227,970**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20,371,530,747)	(55,352,594,673)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,061,693	468,430,502
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(20,366,469,054)**	**(54,884,164,171)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(59,994,000,000)	(43,834,425,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(59,994,000,000)**	**(43,834,425,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**2,095,256,320**	**(570,361,201)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**627,232,038**	**1,197,593,239**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**2,722,488,358**	**627,232,038**

Tổng Văn Long	**Tạ Hồng Diệu**	**Nguyễn Văn Thập**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày tháng năm 20..

M.S.D.N: 5300240587-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ H.BẮC HÀ T.LÀO CAI

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông sáng lập ngày 28/1/2008 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông sáng lập số 01/NQ/ĐHĐCĐ-BHHC ngày 28/1/2008.

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5300240587 ngày 18/2/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 19/03/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300240587 ngày 19/03/2015 là 650.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi tỷ đồng chẵn)*, với số cổ phần tương ứng là 65.000.000 cổ phần, theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích: Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ t
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp, sản xuất kinh doanh máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Nghiên cứu thí nghiệm, hiệu chỉnh, sản xuất thiết bị và đào tạo cán bộ, công nhân vận hành nhà máy thủy điện;
- Tiếp nhận vận tải, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng;
- Khai thác, lọc nước, phục vụ sinh hoạt, công nghiệp và các mục đích khác;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn du lịch;
- Đầu tư tài chính vào các ngành nghề thuộc lĩnh vực mà công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư này thay thế cho toàn bộ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định 15. Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Thông tư thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong bảng Cân đối kế toán giữa niên độ. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 30 của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Cấu trúc Công ty

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và có một đơn vị trực thuộc là Văn phòng đại diện Công ty tại Hà Nội tại thời điểm kết thúc năm để lập báo cáo tài chính.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP MỚI BAN HÀNH

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Ngân sách Nhà nước. Thông tư này thay thế cho toàn bộ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 "Tài sản cố định hữu hình". Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty được hình thành từ chi phí đầu tư xây dựng cơ bản Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Hà, bao gồm: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tăng lên từ đầu tư XDCB trong năm 2013 được xác định trên cơ sở tạm tính giá trị đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Hà theo số sách kế toán. Khi hoàn thành quyết toán đầu tư Dự án này, Công ty sẽ điều chỉnh nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng lên theo giá trị quyết toán Dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/42013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25-45 năm
- Máy móc, thiết bị	04-15 năm
- Phương tiện vận tải	04-12 năm
- Thiết bị văn phòng	02-04 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh thu bán điện

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao,dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là tỷ giá thực tế.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay bao gồm Chi phí phải trả lãi vay phải trả phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến các khoản vay tín dụng các ngân hàng thương mại và các đối tượng khác theo quy định hiện hành.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chi phí để đảm bảo các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền mặt tại quỹ	64,837,907	155,007,840
Tiền gửi ngân hàng	2,657,650,451	472,224,198
	2,722,488,358	**627,232,038**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2017 VND	31/12/2016 VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện	133,188,745,310	46,812,372,279
Chi nhánh Viettel Lào Cai	-	
Cộng	**133,188,745,310**	**46,812,372,279**

	30/09/2017 VND	31/12/2016 VND
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
	-	-

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017		31/12/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng	3,305,782,034	-	3,508,623,386	-
Phải thu khác	27,148,774	-	27,148,774	-
Các khoản phải thu khác	*27,148,774*	-	*27,148,774*	-
	3,332,930,808	-	**3,535,772,160**	-

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1,659,180,396,685	805,263,522,761	104,664,519,291	2,569,108,438,737
Tăng XDCBHT khác	1,972,208,182	-	-	1,972,208,182
Số dư Tại ngày 30/06/2017	1,665,478,191,749	805,263,522,761	114,063,262,353	2,584,804,976,863
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu quý	165,817,238,792	264,849,644,982	40,257,497,986	470,924,381,760
Khấu hao trong quý	9,299,532,053	12,934,637,671	2,350,540,143	24,584,709,867
Tại ngày 30/09/2017	175,116,770,845	277,784,282,653	42,608,038,129	495,509,091,627
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	1,659,180,396,685	805,263,522,761	104,664,519,291	2,569,108,438,737
Tại ngày 30/09/2017	1,490,361,420,904	527,479,240,108	71,455,224,224	2,089,295,885,236

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang Công trình Thủy điện Bắc Hà	-	13,052,329,944
- Chi phí xây lắp		
- Chi phí thiết bị		
- Chi phí khác	-	*13,052,329,944*
	-	**13,052,329,944**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	-	-
b. Dài hạn	266,254,770	249,197,659
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	266,254,770	249,197,659
	266,254,770	**249,197,659**

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (phụ lục 1)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	9,233,978,218	26,954,168,644	18,562,424,192	17,625,722,670
Thuế TNDN	-			-
Thuế TNCN	221,632,500	67,338,874	250,080,647	38,890,727
Thuế tài nguyên	9,049,202,732	21,394,634,518	14,732,954,828	15,710,882,422
Các khoản phí, lệ phí	3,816,568,597	5,279,079,560	4,973,725,340	4,121,922,817
	22,321,382,047	**53,695,221,596**	**38,519,185,007**	**37,497,418,636**

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2017 VND	31/12/2016 VND
Kinh phí công đoàn	60,886,015	30,813,908
Bảo hiểm xã hội	524,262,181	221,811,736
Bảo hiểm y tế	40,501,882	14,584,716
Bảo hiểm thất nghiệp	28,682,644	16,923,248
Các khoản phải trả, phải nộp khác	78,775,393,213	9,230,257,410
	79,429,725,935	**9,514,391,018**

14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Phụ lục 2)

15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Phụ lục 2)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu năm nay	**650,000,000,000**	-	**(95,992,802,895)**	**554,007,197,105**
Lợi nhuận quý 1/2017	-	-	(38,544,557,270)	(38,544,557,270)
Lợi nhuận quý 2/2017			(28,770,890,031)	(28,770,890,031)
Lợi nhuận quý 3/2017	-	-	94,765,347,318	94,765,347,318
Tại ngày 30/06/2017	**650,000,000,000**	-	**(68,542,902,878)**	**581,457,097,122**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông khác	Số vốn thực góp tại 31/12/2016		Số thực góp tại 30/09/2017	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	286,507,270,000	44.08%	286,576,070,000	44.09%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	60,000,000,000	9.23%	60,000,000,000	9.23%
Công ty CP Licogi 14		0.00%		0.00%
Vốn góp công ty chứng khoán liên minh VN		0.00%	3,000,000,000	0.46%
Công ty CP Đầu tư và Xây d		0.00%		0.00%
Công ty CP Đầu tư Bắc Hà	58,500,000,000	9.00%	58,500,000,000	9.00%
Ngân hàng TMCP Phát triển	13,833,330,000	2.13%		0.00%
Công ty Cổ Phần Hưng Doanh Việt	166,000,000,000	25.54%	166,000,000,000	25.54%
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Mặt Trời Mới	43,266,000,000	6.66%	43,266,000,000	6.66%
Cổ đông khác	21,893,400,000	3.37%	32,657,930,000	5.02%
	650,000,000,000	**100.00%**	**650,000,000,000**	**100.00%**

17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	175,065,713,778	294,671,225,083
	175,065,713,778	**294,671,225,083**

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn điện thương phẩm	43,646,736,668	138,769,649,285
	43,646,736,668	**138,769,649,285**

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,061,693	-
	5,061,693	**-**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/09/2017 VND	31/12/2016 VND
Lãi tiền vay	32,890,844,343	137,765,737,258
	32,890,844,343	**137,765,737,258**

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/09/2017 VND	31/12/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3,626,111,114	13,104,111,808
Chi phí khấu hao và công cụ, dụng cụ	24,594,436,482	97,247,324,640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63,345,270	5,197,995,469
Chi phí bằng tiền khác	22,258,558,226	31,431,699,479
	50,542,451,092	**146,981,131,396**

22. THU NHẬP KHÁC

	30/09/2017 VND	31/12/2016 VND
Thu nhập khác	13,741,255	39,040,655
	13,741,255	**39,040,655**

23. CHI PHÍ KHÁC

	30/09/2017 VND	31/12/2016 VND
Chi phí khác	763,050,073	45,824,633
	763,050,073	**45,824,633**

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/09/2017 VND	31/12/2016 VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

25. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	30/09/2017 VND	31/12/2016 VND
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**94,765,347,318**	**10,747,817,187**
(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	**94,765,347,318**	**10,747,817,187**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	65,000,000	65,000,000
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	**1,458**	**165**

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2017	**31/12/2016**	**30/09/2017**	**31/12/2016**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,722,488,358	627,232,038	2,722,488,358	627,232,038
Phải thu khách hàng, phải thu khác	136,521,676,118	50,348,144,439	136,521,676,118	50,348,144,439
	139,244,164,476	50,975,376,477	139,244,164,476	50,975,376,477
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1,339,247,131,843	1,399,241,131,843	1,339,247,131,843	1,399,241,131,843
Phải trả người bán, phải trả khác	274,308,365,993	241,097,377,835	274,308,365,993	241,097,377,835
Chi phí phải trả	1,290,507,526	1,668,016,617	1,290,507,526	1,668,016,617
	1,614,846,005,362	1,642,006,526,295	1,614,846,005,362	1,642,006,526,295

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính:

• Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
• Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợp phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,722,488,358	-	-	2,722,488,358
Phải thu khách hàng, phải thu khác	136,521,676,118	-	-	136,521,676,118
	139,244,164,476	0	0	139,244,164,476
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đư	627,232,038	-	-	627,232,038
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50,348,144,439	-	-	50,348,144,439
	50,975,376,477	0	0	50,975,376,477

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh
Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2017				
Vay và nợ	18,358,957,191	1,320,888,174,652	-	1,339,247,131,843
Phải trả người bán, phải trả k	274,308,365,993	-	-	274,308,365,993
Chi phí phải trả	1,290,507,526	-	-	1,290,507,526
	293,957,830,710	1,320,888,174,652	0	1,614,846,005,362
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	22,358,957,191	1,376,882,174,652	-	1,399,241,131,843
Phải trả người bán, phải trả k	241,097,377,835	-	-	241,097,377,835
Chi phí phải trả	1,668,016,617	-	-	1,668,016,617
	265,124,351,643	1,376,882,174,652	0	1,642,006,526,295

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kê toán có ảnh hưởng trọng yêu hoặc có thê gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Tống Văn Long	Tạ Hồng Diệu	Nguyễn Văn Thập
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 5300240587-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ H.BẮC HÀ T.LÀO CAI

Lào Cai, ngày tháng năm 20..

Phụ lục 01

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 30 tháng 09 Năm 2017

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Anh Nguyên Huyện Bắc Hà I	533,129,027	533,129,027	533,129,027	533,129,027
Công ty TNHH Bắc Hà . Huyện Bắc Hà	251,595,400	251,595,400	551,595,400	551,595,400
Công ty TNHH MTV XD và VT Bình Phát	13,099,424	13,099,424	13,099,424	13,099,424
Công ty Cổ phần công nghệ và TM Bách Khc	18,246,000	18,246,000	18,246,000	18,246,000
Công ty TNHH Cao Hà	16,241,270	16,241,270	916,241,270	916,241,270
Công ty Xây dựng cấp thát nước & HTKT.LI	1,486,008,779	1,486,008,779	1,617,803,779	1,617,803,779
Hợp tác xã Công Khánh	19,842,159	19,842,159	69,842,159	69,842,159
Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng cầu đường số 18.6	1,326,213,202	1,326,213,202	1,326,213,202	1,326,213,202
Công ty tư vấn điện I.Tổng Công ty điện lực VN	6,205,062,894	6,205,062,894	9,305,062,894	9,305,062,894
Công ty TNHH xây dựng công trình số VI	1,190,125,397	1,190,125,397	1,290,125,397	1,290,125,397
Công ty TNHH Khánh Dư	8,040,567	8,040,567	8,040,567	8,040,567
Công ty TNHH Đức Lộc-Huyện Bắc Hà	69,046,751	69,046,751	69,046,751	69,046,751
Công ty CP công nghệ dịch vụ tinh hoa việt	15,000,000	15,000,000		-
Công ty TNHH TM và DL mặt trời xanh	43,758,500	43,758,500		-
Công ty TNHH Đức Cường	4,788,140	4,788,140	4,788,140	4,788,140
Tập đoàn điện lực Việt Nam EVN	73,467,654	73,467,654	253,272,796	253,272,796
Công ty Cổ phần thuỷ điện Hoà Bình	17,591,000	17,591,000	17,591,000	17,591,000
Công ty TNHH Hưng Đạt .Huyện Bắc Hà	4,335,690	4,335,690	4,335,690	4,335,690
Doanh nghiệp Hồng Hợi	37,367,013	37,367,013	37,367,013	37,367,013
Công ty cổ phần khảo sát Xây dựng công trìn	253,845,403	253,845,403	553,845,403	553,845,403
Xưởng sửa chữa ô tô huy long	43,190,000	43,190,000		-
Công ty Cổ phần cơ giới và xây lắp số 10	408,967,422	408,967,422	438,967,422	438,967,422
Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng số 18	86,555,860,731	86,555,860,731	97,055,860,731	97,055,860,731
Công ty LICOGI 20	15,824,656,808	15,824,656,808	16,124,656,808	16,124,656,808
Công ty MTV cơ khí Đông Anh (LICOGI)	30,953,111,250	30,953,111,250	32,653,111,250	32,653,111,250
Công ty lắp máy điện nước LICOGI	78,695,420	78,695,420	4,078,695,444	4,078,695,444
Công ty Cổ phần LILAMA 10	13,381,746,185	13,381,746,185	18,181,746,185	18,181,746,185
Công ty TNHH MTV Mai Ngọc Lào Cai	4,120,685	4,120,685	4,120,685	4,120,685
Công ty TNHH Phát Tuyến		-	74,191,450	74,191,450
Công ty TNHH MTV Phương Bắc	732,711	732,711	732,711	732,711
Công ty TNHH Đầu tư & Xây dựng Quang S.		-	123	123
Công ty Cổ phần Sông đà 11- CN Sông Đà 1	39,264,300	39,264,300	539,264,300	539,264,300
Công ty sông đà 12	128,430,121	128,430,121	158,430,121	158,430,121
Công ty TNHH công nghệ TM sông Hồng		-	156,022,571	156,022,571
Công ty CP TM Thành An	48,582,600	48,582,600		-

Phụ lục 01 | **Mẫu số B 09 - DN**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Đến 30 tháng 09 Năm 2017

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2017		31/12/2016	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Tổng công ty Cổ phần điện tử và tin học Việt	15,233,466,134	15,233,466,134	19,693,523,363	19,693,523,363
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng		-	700,444,300	700,444,300
Công ty CP nghiên cứu và thí nghiệm điện	2,077,320,847	2,077,320,847	2,377,320,847	2,377,320,847
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện miền E		-	68,097,563	68,097,563
Trung tâm quan trắc môi trường	12,340,000	12,340,000	12,340,000	12,340,000
Công ty Tư vấn giám sát kỹ thuật xây dựng	125,503,000	125,503,000	2,125,503,000	2,125,503,000
Công ty TNHH tư vấn & dịch vụ KT thuật th	19,796,000	19,796,000	19,796,000	19,796,000
Tập đoàn viễn thông quân đội	44,258,189	44,258,189	108,010,790	108,010,790
Công ty Cổ phần VIBRO - Việt Nam	460,000	460,000	460,000	460,000
Công ty Cổ phần giám định Vinacontrol	221,088,547	221,088,547	221,088,547	221,088,547
Viện Nghiên Cứu cơ khí - Bộ Công thương	50,741,749	50,741,749	400,741,749	400,741,749
Xí nghiệp khảo sát xây dựng điện 1	11,811,590,963	11,811,590,963	13,811,590,963	13,811,590,963
Công ty Cp công nghệ viễn thông điện lực	75,410,000	75,410,000	75,410,000	75,410,000
Công ty TNHH Việt Cường	637,557,326	637,557,326	737,557,326	737,557,326
Công ty TNHH đầu tư và XD Anh Tuấn		-	97,100,378	97,100,378
Công ty TNHH Công Nghệ Việt	100,390,000	100,390,000	100,390,000	100,390,000
Công ty CP chứng nhận và KĐ VINACOTRC	4,840,000	4,840,000	4,840,000	4,840,000
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Kinh		-	500	500
Công ty CP EMIN Việt Nam	935,000	935,000		-
Công ty xây lắp số 14.LICOGI 14	4,362,612,929	4,362,612,929	4,862,612,929	4,862,612,929
Công ty cổ phần LICOGI 15	446,273,000	446,273,000		-
Công ty tư vấn Xây dựng LICOGI	1,294,847	1,294,847	21,294,847	21,294,847
Công ty TNHH tư vấn kiêm toán Compt	516,600,000	516,600,000		-
Doanh nghiệp Nguyễn Xuân chiến		-	7,419,000	7,419,000
Viện kinh tế xây dựng	81,999,000	81,999,000	81,999,000	81,999,000
	194,878,640,034	**194,878,640,034**	**231,582,986,815**	**231,582,986,815**

Phụ lục 02

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2017		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay và nợ ngắn hạn	**18,358,957,191**	**18,358,957,191**	-	**4,000,000,000**	**22,358,957,191**	**22,358,957,191**
Vay và nợ ngắn hạn						
Vay đối tượng khác			-			
- Vay Công ty Cổ phần LICOGI 9 (3)	-	-		4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Thăng Long (7	-					
- Ngân hàng Phát triển Việt nam - CN Lào Cai	18,358,957,191	18,358,957,191			18,358,957,191	18,358,957,191
b, Vay dài hạn	**1,320,888,174,652**	**1,320,888,174,652**	-	**55,994,000,000**	**1,376,882,174,652**	**1,376,882,174,652**
Vay dài hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp Thăng Long (4)	853,698,469,787	853,698,469,787		50,000,000,000	903,698,469,787	903,698,469,787
Vay dài hạn từ Ngân hàng Phát triển Lào cai (5)	128,852,969,500	128,852,969,500		2,997,000,000	131,849,969,500	131,849,969,500
Vay nhập khẩu Thiết bị - Ngân hàng Phát triển Lào cai (5)	121,610,586,000	121,610,586,000			121,610,586,000	121,610,586,000
Vay vốn thoả thuận - Ngân hàng Phát triển Lào cai (5)	162,606,149,365	162,606,149,365		2,997,000,000	165,603,149,365	165,603,149,365
Nợ dài hạn	-	-				
- Ngân hàng Phát triển Việt nam - CN Lào Cai (6)	-	-				
- Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Thăng L	54,120,000,000	54,120,000,000			54,120,000,000	54,120,000,000
Cộng	**1,339,247,131,843**	**1,339,247,131,843**	-	**59,994,000,000**	**1,399,241,131,843**	**1,399,241,131,843**

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 3 năm 2017

Mã Tài khoản	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	**Tiền mặt**	**79 228 603**		**469 503 383**	**483 894 079**	**64 837 907**	
1111B	Tiền VND Bắc Hà	79 228 603		469 503 383	483 894 079	64 837 907	
1121	**Tiền gửi ngân hàng**	**75 086 279**		**135 429 729 329**	**132 852 180 200**	**2 652 635 408**	
1121A	Ngân hàng NN chi nhánh	936 300		3 040 458 111	3 037 888 661	3 505 750	
1121B	Ngân hàng HD BANK	1 027 684		1 823	28 922	1 000 585	
1121D	Tiền gửi tại NHĐT&PTLC	7 306 469		7 015 882 964	7 005 539 000	17 650 433	
1121G	Ngân hàng NN Gia Lâm	3 112 310		2 400	33 000	3 081 710	
1121H	Ngân Hàng NN Tây Hà Nội	879 422		600	33 000	847 022	
1121K	Tài khoản tiền gửi thanh	1 005 623		25 002 164 487	23 603 564 096	1 399 606 014	
1121L	Ngân Hàng NN Lào Cai	16 835 883		5 349 546 699	5 347 655 537	18 727 045	
1121P	Tiền Việt nam tại NHPTLC	1 003 828				1 003 828	
1121T	Ngân hàng NN Thăng	42 978 760		95 021 672 245	93 857 437 984	1 207 213 021	
1122T	TK tiền gửi ngoại tệ NH	5 015 043				5 015 043	
131	**Phải thu của khách hàng**	**38 230 512 290**		**196 852 294 246**	**101 894 061 226**	**133 188 745 310**	
1311	Phải thu từ bán điện	38 230 512 290		196 837 178 865	101 878 945 845	133 188 745 310	
1312	Phải thu từ BTS Viettel Lào			15 115 381	15 115 381		
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**			**425 324 913**	**425 324 913**		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ			197 220 818	197 220 818		
1334	Thuế GTGT phần chi phí			228 104 095	228 104 095		
136	**Phải thu nội bộ**	**711 961 026**				**711 961 026**	
1362	Phải thu nội bộ khác	711 961 026				711 961 026	
138	**Phải thu khác**	**27 148 774**				**27 148 774**	
1388	Phải thu khác	27 148 774				27 148 774	
141	**Tạm ứng**	**3 398 065 114**		**165 410 000**	**257 693 080**	**3 305 782 034**	
1412	Tạm ứng khác	3 398 065 114		165 410 000	257 693 080	3 305 782 034	

Mã Tài khoản	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
154	Sản phẩm dở dang			43 646 736 668	43 646 736 668		
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**2582 832 768 681**		**1 972 208 182**		**2584 804 976 863**	
2111	Nhà cửa VKT	1663 505 983 567		1 972 208 182		1665 478 191 749	
2112	Máy móc thiết bị	805 263 522 761				805 263 522 761	
2113	Phương tiện vận tải chuyền	114 063 262 353				114 063 262 353	
214	**Hao mòn TSCĐ**		**470 924 381 760**		**24 584 709 867**		**495 509 091 627**
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		470 924 381 760		24 584 709 867		495 509 091 627
241	**XDCB dở dang**			**1 972 208 182**	**1 972 208 182**		
24112	Chi phí xây lắp			1 972 208 182	1 972 208 182		
242	**Chi phí trả trước dài hạn**	**412 384 466**		**21 973 000**	**168 102 696**	**266 254 770**	
2421	Chi phí trả trước dài hạn	412 384 466		21 973 000	168 102 696	266 254 770	
331	Phải trả cho người bán		204 598 287 260	20 371 530 747	5 333 865 608		189 560 622 121
3331	**Thuế GTGT phải nộp**		**11 907 792 731**	**12 177 733 174**	**17 895 663 113**		**17 625 722 670**
33311	Thuế GTGT đầu ra		11 907 792 731	12 177 733 174	17 895 663 113		17 625 722 670
3335	Thuế thu nhập cá nhân		18 920 808		19 969 919		38 890 727
3336	Thuế tài nguyên nước		10 449 914 080	10 461 077 673	15 722 046 015		15 710 882 422
3339	Phí ,lệ phí và các khoản		4 015 472 057	3 770 725 340	3 877 176 100		4 121 922 817
334	Phải trả người lao động		2 130 607 949	4 319 110 315	3 224 264 691		1 035 762 325
335	Chi phí phải trả		1 484 810 026	194 302 500			1 290 507 526
338	**Phải trả, phải nộp khác**		**66 475 101 958**	**20 512 746 296**	**33 467 370 273**		**79 429 725 935**
3382	Kinh phí công đoàn		56 438 209	30 000 000	34 447 806		60 886 015
3383	Bảo hiểm xã hội		587 011 820	508 246 573	445 496 934		524 262 181
3384	Bảo hiểm y tế		100 695 303	140 042 763	79 849 342		40 501 882
3386	Bảo hiểm thất ngiệp		52 419 801	58 892 864	35 155 707		28 682 644
3388	Phải trả phải nộp khác		65 678 536 825	19 775 564 096	32 872 420 484		78 775 393 213
3410	**Vay dài hạn**		**1348 216 174 652**	**27 328 000 000**			**1320 888 174 652**
34101	Vay dài hạn từ NH NN		875 698 469 787	22 000 000 000			853 698 469 787
34102	Vay dài hạn từ NHPT Lào		131 516 969 500	2 664 000 000			128 852 969 500
34103	Vay nhập khẩu TB - CNNH		121 610 586 000				121 610 586 000

Mã Tài khoản	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
34104	Vay vốn thoả thuận -		165 270 149 365	2 664 000 000			162 606 149 365
34109	Nợ dài hạn		54 120 000 000				54 120 000 000
3411	**Vay ngắn hạn**		**18 858 957 191**	**500 000 000**			**18 358 957 191**
34117	Vay ngắn hạn tại NH VDB		18 358 957 191				18 358 957 191
34119	Vay đối tượng khác		500 000 000	500 000 000			
4111	**Vốn kinh doanh**		**650 000 000 000**				**650 000 000 000**
4111a	Vốn góp của TCTy LICOGI		286 576 070 000				286 576 070 000
4111b	Vốn góp của Cty CK BVSC		60 000 000 000				60 000 000 000
4111h	Vốn góp CTCPĐT Bắc Hà		58 500 000 000				58 500 000 000
4111i	Vốn góp nhỏ lẻ khác		32 657 930 000				32 657 930 000
4111k	Vốn góp Cty CP Hưng		166 000 000 000				166 000 000 000
4111l	Vốn góp cty BĐS Mặt Trời		43 266 000 000				43 266 000 000
4111m	Vốn góp cty chứng khoán		3 000 000 000				3 000 000 000
421	Lãi chưa phân phối	163 308 250 196			94 765 347 318	68 542 902 878	
511	**Doanh thu bán hàng**			**178 942 889 878**	**178 942 889 878**		
5111	Doanh thu ban điện Nhà			159 343 667 763	159 343 667 763		
5112	Doanh thu phi TN - MTR			19 599 222 115	19 599 222 115		
515	Doanh thu hoạt động tài			5 061 693	5 061 693		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1 393 613 502	1 393 613 502		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**46 130 299 266**	**46 130 299 266**		
6271	Chi phí nhân viên phân			763 503 512	763 503 512		
6273	Chi phí dụng cụ			5 083 220	5 083 220		
6274	Chi phí khấu hao			24 584 709 867	24 584 709 867		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			63 345 270	63 345 270		
6278	Chi phí bằng tiền khác			20 713 657 397	20 713 657 397		
632	Giá vốn hàng bán			43 646 736 668	43 646 736 668		
635	Chi phí hoạt động tài chính			32 890 844 343	32 890 844 343		
642	**Chi phí quản lý doanh**			**3 018 538 324**	**3 018 538 324**		
6421	tiền lương và các khoản			1 468 994 100	1 468 994 100		

Mã Tài khoản	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6423	Chi phi cong cu dung cu			4 643 395	4 643 395		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1 544 900 829	1 544 900 829		
711	Thu nhập hoạt động khác			13 741 255	13 741 255		
811	Chi phí hoạt động khác			903 050 073	903 050 073		
911	Xác định kết quả			175 084 516 726	175 084 516 726		
Cộng:		**2789 080 420 472**	**2789 080 420 472**	**962 619 905 676**	**962 619 905 676**	**2793 570 260 013**	**2793 570 260 013**

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
		CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ
		TỔNG GIÁM ĐỐC
		Nguyễn Văn Thập